

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THÀNH NINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THÀNH NINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH NINH CONSTRUCTION  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107561470

**3. Ngày thành lập:** 12/09/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 108, tổ 24, phố Thanh Am , Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố  
Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982.145.486

Fax:

Email: [cnc.giacongckhi@gmail.com](mailto:cnc.giacongckhi@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại<br>Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt.                                                                                                                            | 2599        |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Sản xuất đồ nhựa cho xây dựng như: Cửa nhựa, cửa sổ, khung, màn, rèm, ván chân tường, bể hồ chứa nhân tạo, sàn tường hoặc tấm phủ trần dạng cuộn hoặc dạng tấm, đồ thiết bị vệ sinh bằng nhựa như bể bơi plastic, vòi tắm, chậu tắm, chậu rửa mặt. | 2220        |
| 3.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                           | 2410        |
| 4.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                     | 2511        |
| 5.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                         | 2512        |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                       | 2592        |
| 7.  | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                             | 1322        |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                | 4662        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                            | 4663        |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                                                                                                  | 4669        |
| 11. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                              | 4100(Chính) |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                          | 4210        |
| 13. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                       | 4220        |
| 14. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                         | 4290        |
| 15. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311        |
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                     | 4322 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329 |
| 20. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330 |
| 21. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 4390 |
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 23. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Vận tải hành khách bằng taxi                                                                                                                                                                 | 4931 |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                            | 4932 |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                           | 8299 |
| 28. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)<br>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.500.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN TIẾN THÀNH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 13/10/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012747790

Ngày cấp: 24/08/2007

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 108, tổ 24, phố Thanh Am, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 108, tổ 24, phố Thanh Am, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN THÀNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *13/10/1989*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012747790*

Ngày cấp: *24/08/2007*

Nơi cấp: *Công an TP Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 108, tổ 24, phố Thanh Am , Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 108, tổ 24, phố Thanh Am , Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*